

Số: 1206/TB-UBND

Thư Lâm, ngày 03 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
quý I năm 2026 của xã Thư Lâm**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND xã Thư Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; biên chế hành chính, sự nghiệp, số lượng người hoạt động không chuyên trách và Dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của xã Thư Lâm;

UBND Xã thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026 của xã Thư Lâm với các nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung công khai: Theo thuyết minh và số liệu tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã quý I năm 2026 chi tiết theo các Phụ lục đính kèm.

2. Hình thức công khai: Đăng tải trên trang thông tin điện tử xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội (Địa chỉ: <https://thulam.hanoi.gov.vn>)

Trên đây là thông báo công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026 của xã Thư Lâm, UBND Xã thông báo để các cơ quan, đơn vị và Nhân dân trên địa bàn xã được biết. ✓

Nơi nhận: *Tên*

- TT: Đảng ủy; HĐND Xã;
- Lãnh đạo UBND Xã;
- Các đơn vị dự toán thuộc Xã;
- Lưu: VT, KT (Yên) *Quy*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Trọng La

THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
QUÝ I NĂM 2026 CỦA XÃ THƯ LÂM

(Kèm theo Thông báo số 1206/TB-UBND ngày 03/4 /2026 của UBND xã Thư Lâm)

I. THU NGÂN SÁCH XÃ

1. Thu NSNN trên địa bàn: đạt 195.510 triệu đồng, bằng 11% dự toán Thành phố và Xã giao.

Trong đó:

- Thu thuế khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Thuế GTGT, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế TNDN): đạt 134.858 triệu đồng, bằng 36% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Lệ phí trước bạ: đạt 14.107 triệu đồng, bằng 20% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: đạt 714 triệu đồng, bằng 12% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: đạt 13.685 triệu đồng, bằng 25% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu phí, lệ phí: đạt 4.290 triệu đồng, bằng 19% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: đạt 1.045 triệu đồng, bằng 5% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu tiền sử dụng đất: đạt 24.208 triệu đồng, bằng 2% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: đạt 16 triệu đồng, bằng 0,2% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu khác: đạt 2.587 triệu đồng, bằng 22% dự toán Thành phố và Xã giao.

2. Thu ngân sách Xã:

Tổng thu ngân sách Xã: đạt 1.065.556 triệu đồng, bằng 33% dự toán Thành phố và 32% dự toán Xã giao.

Trong đó:

- Các khoản thu ngân sách xã hưởng sau điều tiết: đạt 87.246 triệu đồng, đạt 6% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: đạt 805.850 triệu đồng, đạt 48% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 172.460 triệu đồng, đạt 100% dự toán Xã giao.

II. CHI NGÂN SÁCH XÃ

Tổng chi ngân sách Xã: đạt 516.030 triệu đồng, bằng 16% dự toán Thành phố và 15% dự toán Xã giao.

Trong đó:

1. Tổng chi cân đối ngân sách: đạt 156.910 triệu đồng, bằng 9% dự toán Thành phố và Xã giao. Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: đạt 35.886 triệu đồng, bằng 3% dự toán Thành phố và Xã giao.

- Chi thường xuyên: đạt 121.024 triệu đồng, bằng 30% dự toán Thành phố và Xã giao.

2. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố: đạt 359.120 triệu đồng, bằng 27% dự toán Thành phố và 24% dự toán Xã giao. Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: đạt 316.620 triệu đồng, bằng 27% dự toán Thành phố và 24% dự toán Xã giao.

- Chi thường xuyên: đạt 42.500 triệu đồng, bằng 25% dự toán Thành phố và 23% dự toán Xã giao.





TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 1206 /TB-UBND ngày 03/4 /2026 của UBND xã Thu Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện		Tỷ lệ TH Quý 1 so với (%)		Ghi chú
				Quý 1/2026	Lũy kế	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND Xã giao	
1	2	3	4	5	6	7=5:3	8=5:4	
	Phần I - Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.837.460	1.837.460	195.510	195.510	11	11	
	<i>Trong đó: Các khoản thu không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	565.360	565.360	171.302	171.302	30	30	
1	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	373.580	373.580	134.858	134.858	36	36	
	- Thuế giá trị gia tăng	161.330	161.330	55.254	55.254	34	34	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	18	18	45	45	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.210	212.210	79.586	79.586	38	38	
2	Lệ phí trước bạ	71.340	71.340	14.107	14.107	20	20	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	9.910	9.910	2.171	2.171	22	22	
	- Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	61.430	61.430	11.936	11.936	19	19	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.800	5.800	714	714	12	12	
4	Thuế thu nhập cá nhân	54.040	54.040	13.685	13.685	25	25	
	- Thuế thu nhập cá nhân do Thuế Thành phố Hà Nội và Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế thương mại điện tử quản lý thu	5.730	5.730	4.674	4.674	82	82	
	- Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở 10 quản lý thu	48.310	48.310	9.011	9.011	19	19	
5	Thu phí, lệ phí	22.660	22.660	4.290	4.290	19	19	
	<i>Trong đó:</i>							
	- Khoản phí, lệ phí do xã quản lý, thực hiện thu	625	625	42	42	7	7	
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	19.190	19.190	1.045	1.045	5	5	
	- Số thu trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	3.970	3.970			0	0	
	- Số thu trả tiền hàng năm khu vực còn lại	15.220	15.220	1.045	1.045	7	7	
7	Tiền sử dụng đất	1.272.100	1.272.100	24.208	24.208	2	2	
	- Thu tiền SDD khi Nhà nước giao đất, đấu giá QSD đất giao cho cá nhân, hộ gia đình	1.257.100	1.257.100			0	0	
	- Thu khác	15.000	15.000	24.208	24.208	161	161	
8	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	16	16	0,2	0,2	
	<i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>							
9	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	11.750	11.750	2.587	2.587	22	22	
	<i>Trong đó: Khoản thu khác do xã quản lý, thực hiện thu</i>	1.560	1.560	1.076	1.076	69	69	
	Phần II - Tổng thu ngân sách Xã	3.181.208	3.353.668	1.065.556	1.065.556	33	32	
I	Số thu ngân sách Xã được hưởng theo phân cấp (sau điều tiết)	1.512.620	1.512.620	87.246	87.246	6	6	
	Tr.đó: - Tiền sử dụng đất	1.272.100	1.272.100	24.208	24.208	2	2	
	- Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	0	0	0				
	- Các khoản thu còn lại	240.520	240.520	63.038	63.038	26	26	
1	Các khoản thu được hưởng 100%	1.373.645	1.373.645	41.208	41.208	3	3	
2	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)	138.975	138.975	46.038	46.038	33	33	



TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện		Tỷ lệ TH Quý 1 so với (%)		Ghi chú
				Quý 1/2026	Lũy kế	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND Xã giao	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.668.588	1.668.588	805.850	805.850	48	48	
II.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố	317.632	317.632	105.420	105.420	33	33	
II.2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố	1.350.956	1.350.956	700.430	700.430	52	52	
1	Bổ sung mục tiêu giao đầu năm	1.286.002	1.286.002	642.927	642.927	50	50	
-	Mục tiêu đầu tư xây dựng	1.179.512	1.179.512	536.437	536.437	45	45	
-	Mục tiêu thường xuyên	106.490	106.490	106.490	106.490	100	100	
2	Bổ sung mục tiêu giao trong năm	64.954	64.954	57.503	57.503	89	89	
-	Mục tiêu đầu tư xây dựng	0	0	0	0			
-	Mục tiêu thường xuyên	64.954	64.954	57.503	57.503	89	89	
III	Nguồn khác (nếu có)	0	172.460	172.460	172.460		100	
1	Thu chuyển nguồn NS từ năm trước chuyển sang		172.460	172.460	172.460		100	
2	Thu kết dư NS năm trước							

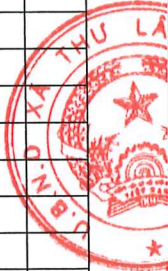




TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 1 NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 1206/TB-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Thu Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND Xã giao				Thực hiện			Tỷ lệ TH Quý 1 so với (%)		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			Quý 1/2026	Trong đó:	Lũy kế	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND Xã giao	
				Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn từ năm 2025 sang	Điều chỉnh, bổ sung trong năm từ các nguồn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8:3	12=8:4	13
	Tổng chi ngân sách Xã (A+B)	3.181.208	3.344.332	3.117.089	163.124	64.119	516.030	148.343	516.030	16	15	
A	Tổng chi cân đối ngân sách bao gồm nguồn để thực hiện CCTL	1.830.252	1.835.572	1.830.940	5.320	-688	156.910	3.981	156.910	9	9	
I	Chi đầu tư phát triển	1.395.200	1.399.181	1.395.200	3.981	0	35.886	3.981	35.886	3	3	
I.1	Chia theo nguồn vốn	1.395.200	1.399.181	1.395.200	3.981	0	35.886	3.981	35.886	3	3	
	<i>Trong đó: 5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng</i>	69.760	69.760	69.760					0	0	0	
1	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	123.100	123.100	123.100			0		0	0	0	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	1.272.100	1.272.100	1.272.100			31.905		31.905	3	3	
3	Nguồn chuyển nguồn năm trước sang, kết dư, tăng thu	0	3.981	0	3.981		3.981	3.981	3.981		100	
I.2	Chia theo lĩnh vực	1.395.200	1.399.181	1.395.200	3.981	0	35.886	3.981	35.886	3	3	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.649	15.649			1.475		1.475		9	
2	Chi quốc phòng		150	150					0		0	
3	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội		0						0			
3	Chi y tế, dân số và gia đình		20.000	20.000			13		13		0	
4	Chi văn hóa thông tin		251.973	251.896	77		2.565	77	2.565		1	
5	Chi phát thanh, truyền hình		50	50					0		0	
6	Chi thể dục thể thao		1.238	1.238					0		0	
7	Chi bảo vệ môi trường		20.538	20.538			127		127		1	
8	Chi các hoạt động kinh tế		698.683	694.779	3.904		31.529	3.904	31.529		5	
9	Chi quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể		10.922	10.922					0		0	
10	Chi bảo đảm xã hội		150	150			177		177		118	
12	Chi khác ngân sách		0						0			
11	Giải ngân linh hoạt		310.068	310.068					0		0	
12	5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		69.760	69.760					0		0	
II	Chi thường xuyên	398.433	401.131	399.121	1.339	671	121.024	0	121.024	30	30	
	<i>Trong đó:</i>											
	<i>- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL</i>	17.017	17.017	17.017					0		0	
	<i>- 10% tiết kiệm thêm chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội</i>	17.017	17.017	17.017					0		0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		34.109	33.488	571	50	2.032		2.032		6	
2	Chi sự nghiệp môi trường	12.465	12.613	12.613					0	0	0	
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	200.022	200.022	200.022			80.150		80.150	40	40	
4	Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGĐ		17.700	17.700			3.413		3.413		19	
5	Chi sự nghiệp VH TT		7.100	7.560		-460	1.646		1.646		23	
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		1.050	1.050					0		0	
7	Chi sự nghiệp TDTT		1.350	1.350					0		0	
8	Chi đảm bảo xã hội		46.624	45.552		1.072	12.897		12.897		28	
9	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể		60.399	59.622	768		9	17.865	17.865		30	



STT	NỘI DUNG	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND Xã giao			Thực hiện			Tỷ lệ TH Quý 1 so với (%)		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó:		Quý 1/2026	Trong đó:		Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND Xã giao		
				Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn từ năm 2025 sang		Điều chỉnh, bổ sung trong năm từ các nguồn	Chi từ chuyển nguồn năm 2025 sang				Lũy kế
10	Chi an ninh		8.645	8.645			1.905		1.905		22	
11	Chi quốc phòng		5.949	5.949			1.106		1.106		19	
12	Chi khác ngân sách		100	100					0		0	
13	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và chuyển đổi số	4.532	5.470	5.470			10		10	0	0	
III	Dự phòng ngân sách	36.619	35.260	36.619		-1.359			0	0	0	
B	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách Thành phố	1.350.956	1.508.760	1.286.149	157.804	64.807	359.120	144.362	359.120	27	24	
1	Chi đầu tư phát triển	1.179.512	1.323.874	1.179.512	144.362	0	316.620	144.362	316.620	27	24	
2	Chi thường xuyên	171.444	184.886	106.637	13.442	64.807	42.500		42.500	25	23	

